TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29/10/2019
V/ v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hòa.
2. Ông Hà Minh Tiến.

- Thưký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên *tham gia phiên tòa:* Bà Lê Ngọc Kim Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2019 về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2019/QĐXX-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Bà Dương Thị T, sinh năm 1965.

HKTT: Xóm T, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt)

+ Bị đơn: Ông Vũ Văn H, sinh năm 1965.

HKTT: Xóm T, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

Hiện đang lao động xuất khẩu ở nước ngoài. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn Bà Dương Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông H kết hôn năm 1987 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận, vui vẻ. Đầu năm 2008 do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên hai vợ chồng bàn nhau cho ông H đi lao động xuất khẩu ở Cộng Hòa Séc với thời hạn là 03 năm để kiếm thêm thu nhập. Thời gian đầu ông H và bà vẫn giữ liên lạc nhưng sau khi hết hạn hợp đồng (cuối năm 2010) ông H không về nước cũng không liên lạc cho bà, không

còn quan tâm đến gia đình và các con nữa. Về địa chỉ hiện nay (ở nước ngoài) của ông H bà xác định ông H không cho bà biết và anh em ruột của ông H đều không biết nên bà không có địa chỉ cụ thể của ông H ở nước ngoài để cung cấp cho Tòa án. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung. Cháu thứ nhất là Vũ Thị N, sinh ngày 03/7/1988, cháu thứ hai là Vũ Thị H1, sinh ngày 26/6/1991, cháu thứ ba là Vũ Minh H2, sinh ngày 02/10/1999. Hiện các con đều đã trưởng thành nên bà không đề nghị Tòa án xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại biên bản làm việc ngày 23/9/2019 và ngày 30/9/2019 giữa Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên với ông Vũ Hồng N là anh trai ruột của anh Vũ Văn H (do bố mẹ ông H đều đã chết) xác định: Ông H thỉnh thoảng vẫn liên lạc về gia đình, sau khi hết thời hạn lao động bên Cộng Hòa Séc ông H có đi sang Đức làm việc, nhưng do ông H đang sống lưu vong nên ông H không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài. Sau khi nhận các văn bản của Toà án, ông N có thông tin cho ông H biết thì ông H có trao đổi lại, hiện ông H và bà T không còn liên lạc, quan tâm nhau nữa về việc bà T xin ly hôn ông H nhất trí. Về con chung, vợ chồng có 03 con chung như bà T khai là đúng, do các con đều đã trưởng thành nên bà T không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng, ông cũng đồng ý. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không đề nghị.

Hiện ông H đang ở nước ngoài không về nước để giải quyết vụ án được nên ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự. Tại Công văn số 5671/PA01(XNC) ngày 27/8/2019 của Công an tỉnh Thái Nguyên xác định ông Vũ Văn H đã xuất cảnh qua cửa khẩu Nội Bài ngày 12/4/2011, hiện nay chưa có thông tin nhập cảnh. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định, đây là vụ án có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại Điều 37 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà Dương Thị T chỉ cung cấp được địa chỉ cư trú cuối cùng ở Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ của ông H ở nước ngoài. Quá trình giải quyết vụ án, thông qua đại diện thân nhân của ông H là ông Vũ Xuân N có đủ căn cứ xác định ông H vẫn liên hệ với ông N nhưng ông N không cung cấp được địa chỉ của bị đơn ông H và ông H cũng không có lời khai bằng văn bản gửi về cho

Toà án. Toà án đã yêu cầu đến lần thứ hai nhưng ông Vũ Xuân N cũng vẫn không cung cấp địa chỉ của ông H ở nước ngoài. Do vậy, căn cứ công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Toà án nhân dân tối cao về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ. Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung: Việc kết hôn giữa ông Vũ Văn H và bà Dương Thị T trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà T khai: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, vui vẻ. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do ông H đi lao động xuất khẩu tại Cộng hòa Séc hết thời hạn hợp đồng là 3 năm mà không về nước cũng không còn quan tâm đến gia đình, quan tâm đến bà và các con. Ông bà hiện không còn liên lạc. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Phía bị đơn ông H mặc dù không có lời khai bằng văn bản gửi về Tòa án nhưng thông qua đại diện thân nhân ở trong nước, ông cũng xác định ông và bà T đã không còn giữ liên lạc và yêu thương nhau, về việc bà T xin ly hôn ông nhất trí. Như vậy, có căn cứ cho thấy, giữa bà T và ông H đã không còn tình cảm vợ chồng, không còn sự quan tâm, thương yêu nhau, mâu thuẫn đã trầm trọng. Tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn nên cho bà T được ly hôn ông H là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Vũ Thị N sinh ngày 03/7/1988, Vũ Thị H1, sinh ngày 26/6/1999 và Vũ Minh H2, sinh ngày 02/10/1999. Đều đã trưởng thành.

Tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà T xác định không có, phía ông H không có lời khai bằng văn bản nên Hội đồng xét xử không giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

[3] Án phí: Bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, cho bà T được ly hôn với ông H; Con chung: Đã trưởng thành; Tài sản chung và nợ chung không giải quyết. Bà T phải chịu án phí theo quy

định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ, cần chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 37, khoản 2 Điều 38, Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 56 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị T được ly hôn với ông Vũ Văn H.

2. Về con chung: Đều đã trưởng thành.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

4. Án phí: Bà Dương Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008814 ngày 05/9/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Bà T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Ông H được quyền kháng cáo trong hạn một tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬSƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Hồng Phương

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh;*
- *Cục THADS tỉnh;*
- *UBND xã K;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*